



YBM
ENGLISH
Basics
1

C o n t e n t s

Warm Up			10
Part 1	Unit 1	Ảnh chụp người	12
	Unit 2	Ảnh miêu tả sự vật, phong cảnh	20
Part 2	Unit 3	Câu hỏi Who, When, Where	28
	Unit 4	Câu hỏi What/Which, Why, How	38
	Unit 5	Câu hỏi Yes/No, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi gián tiếp	48
	Unit 6	Câu hỏi phủ định/câu hỏi đuôi, câu trần thuật, câu đề nghị/hỏi đề nghị	58
Part 3	Unit 7	Cuộc sống công sở	68
	Unit 8	Công việc ở công ty	76
	Unit 9	Sinh hoạt hằng ngày	84
	Unit 10	Hoạt động giải trí	92
Part 4	Unit 11	Chỉ dẫn, thông báo, tin nhắn thoại	100
	Unit 12	Bài diễn thuyết, quảng cáo, phát thanh	108

LC

RC

Warm Up			118
Parts 5 & 6	Unit 1	5 cấu trúc câu Tiếng Anh	120
	Unit 2	Danh từ và đại từ	138
	Unit 3	Tính từ và trạng từ	140
	Unit 4	Thì và thể của động từ	158
	Unit 5	Động từ nguyên mẫu có “to” và danh động từ	160
	Unit 6	Phân từ	170
	Unit 7	Giới từ	178
	Unit 8	Liên từ	186
	Unit 9	Đại từ quan hệ	196
	Unit 10	So sánh	206
Part 7	Unit 11	Dạng đề 1	214
	Unit 12	Dạng đề 2	224



Warm Up

Part 1

Unit 1 Ảnh chụp người

Unit 2 Ảnh miêu tả sự vật, phong cảnh

Part 2

Unit 3 Câu hỏi Who, When, Where

Unit 4 Câu hỏi What/Which, Why, How

Unit 5 Câu hỏi Yes/No, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi gián tiếp

Unit 6 Câu hỏi phủ định/câu hỏi đuôi, câu trần thuật, câu đề nghị/hỏi đề nghị

Part 3

Unit 7 Cuộc sống công sở

Unit 8 Công việc ở công ty

Unit 9 Sinh hoạt hằng ngày

Unit 10 Hoạt động giải trí

Part 4

Unit 11 Chỉ dẫn, thông báo, tin nhắn thoại

Unit 12 Bài diễn thuyết, quảng cáo, phát thanh

Warm Up

Phân biệt các âm dễ nhầm lẫn

Đề thi TOEIC thường “bẫy” thí sinh bằng các phương án sai có phát âm tương tự. Do đó, bạn cần nắm được cách phát âm chính xác của các từ để có thể nghe hiểu đúng và tìm được đáp án. Hãy sử dụng tài liệu nghe được cung cấp kèm theo sách để rèn luyện kỹ hơn phần này

1 [p] / [f]

/p/	Giống như âm /p/ trong tiếng Việt	copy bản sao	pile đồng, chồng
/f/	Răng trên hơi chạm vào môi dưới và để không khí thoát ra	coffee cà phê	file tài liệu

I need one more copy. Tôi cần thêm bản nữa. I need more coffee. Tôi cần thêm cà phê.

2 [f] / [v]

/f/	Răng trên hơi chạm vào môi dưới và để không khí thoát ra	fan cái quạt	safe an toàn
/v/	Tương tự như âm /f/ nhưng làm rung dây thanh quản	van xe tải	save tiết kiệm

How much money have you saved? Bạn tiết kiệm được bao nhiêu tiền rồi?

I usually put precious things in a safe. Tôi thường cất các đồ quý giá vào két sắt.

3 [s] / [θ]

/s/	Đầu lưỡi chạm vào lợi phía sau hàm răng, để hơi thoát ra qua hai hàm răng	pass vé thông hành	sick ốm
/θ/	Lưỡi đặt giữa hai hàm răng, đầu lưỡi có thể thò ra ngoài miệng, thổi hơi qua phần tiếp xúc giữa lưỡi và hai hàm răng	path lối đi, đường	thick dày

Where can I buy a bus pass? Tôi có thể mua vé xe bus ở đâu?

Go along the path. Cứ đi dọc theo đường này.

4 /tʃ/ / [dʒ]

/tʃ/	Đầu lưỡi hoặc thân lưỡi chạm vào vị trí giữa vòm lợi và ngạc cứng	choke bị hóc	batch mẻ (bánh)
/dʒ/	Tương tự như âm /tʃ/ nhưng làm rung dây thanh quản	joke nói đùa	badge bằng tên

The cake's batch smells good. Mẻ bánh này thơm quá.

Don't forget to display your ID badge. Đừng quên xuất trình thẻ tên của anh nhé.

5 [əʊ] / [ɔ:]

/əʊ/	Đặt lưỡi ở vị trí phát âm âm /ə/, sau đó miệng tròn dần để phát âm /ʊ/, phát âm /ə/ dài, /ʊ/ ngắn và nhanh	cold lạnh	hole cái hố
/ɔ:/	Phát âm âm /o/ dài hơn một chút	called đã gọi	hall hành lang

It's cold outside, isn't it? Ngoài trời đang lạnh đúng không?





I called her yesterday. Tôi đã gọi cho cô ấy hôm qua.

Phân biệt tiếng Anh-Anh và Anh-Mỹ

Bài thi nghe của đề thi TOEIC sử dụng nhiều cách phát âm tiếng Anh khác nhau, trong đó chủ yếu là Anh-Mỹ (Mỹ, Canada) và Anh-Anh (Anh, Úc). Hãy tập thành thạo cách phát âm chính xác bằng cách luyện nói những âm có sự khác biệt rõ nhất.

1 Âm /r/





Anh-Mỹ luôn phát âm âm /r/, còn Anh-Anh thường không phát âm âm /r/ ở sau nguyên âm.

enter	vào, đi vào	 /'entər/	 /'entə/
park	công viên, đỗ xe	 /pɑːrk/	 /pɑːk/

The cars are parked in a row. Những chiếc xe được đỗ thành hàng.

2 Âm /t/ và /d/

Anh-Mỹ phát âm âm /t/ giữa 2 nguyên âm nghe khá giống âm /d/.

letter	lá thư	 /'letər/	 /'letə/
ladder	cái thang	 /'lædər/	 /'lædə/

A ladder is leaning against the wall. Một chiếc thang được dựa vào tường.

3 Nguyên âm "a"

afternoon	buổi chiều	 /,æftər'nuːn/	 /,ɑːftə'nuːn/
class	lớp học, tiết học	 /klæs/	 /klaːs/









I prefer the afternoon class. Tôi thích tiết học buổi chiều hơn.

4 Nguyên âm "o"

job	công việc	 /dʒɑːb/	 /dʒɒb/
box	cái hộp	 /bɑːks/	 /bɒks/

Are you looking for a part-time job? Bạn đang tìm công việc bán thời gian à?

5 Âm đặc biệt

schedule	lịch trình	 /'skedʒuːl/	 /'fedʒuːl/
garage	gara	 /gə'reɪʒ/	 /'gærɑːʒ/
advertisement	quảng cáo	 /,ædvər'taɪzmənt/	 /əd'vɜːtɪsmənt/
vase	lọ hoa	 /veɪs/	 /vɑːz/

Let me check my schedule. Để tôi kiểm tra lại lịch trình của mình.

I saw the advertisement this morning. Tôi đã thấy quảng cáo đó sáng nay.

Ảnh chụp người

Ảnh chụp người thường đi kèm với các câu miêu tả động tác. Câu miêu tả động tác “Ai ~ đang làm gì” được thể hiện dưới dạng “động từ **be + V-ing**”.

Chiến lược làm bài 🔗 P1-01

Đối với dạng bài miêu tả ảnh chụp người, sau khi nắm bắt được dáng vẻ, trạng thái và động tác chính của nhân vật xuất hiện trong bức ảnh, tốt hơn hết ta nên sử dụng phương pháp loại trừ để tìm ra đáp án.

1) Nắm bắt nội dung ảnh



- Nắm bắt trạng thái và hành động chính của nhân vật trong ảnh
 - Cô gái đang ngồi trước máy tính, hoặc đang ngồi ở bàn. Cô đang cầm bút viết gì đó và nhìn vào màn hình máy tính.
- Lưu ý các đặc điểm về diện mạo (kính, cà vạt, âu phục, áo dài tay, đồng hồ,...).
 - Cô gái đeo kính và mặc áo khoác ngoài.
- Lưu ý các phương án sai có sử dụng các từ có phát âm tương tự với các vật xuất hiện trong ảnh (bút, giấy, máy tính, tài liệu, cốc, bình hoa,...)

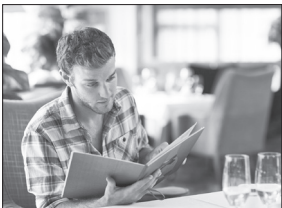
2) Nghe câu hỏi và loại bỏ phương án sai.

- (A) She is holding a phone. Cô ấy đang cầm điện thoại.
→ Cô gái không cầm chiếc điện thoại.
- (B) She is putting on glasses. Cô ấy đang đeo kính vào.
→ Vì **put on** chỉ hành động “đeo (cái gì) vào” nên phương án này sai.
- (C) She is **looking at the monitor**. Cô ấy đang nhìn vào màn hình máy tính.
→ Đáp án.
- (D) She is walking in the office. Cô ấy đang đi bộ trong văn phòng.
→ Sai, từ **working** và **walking** có phát âm tương tự nhau.

Check Up

🔗 P1-02/ Đáp án p.237

Hãy chọn câu miêu tả đúng nhất về bức ảnh.

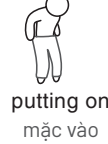
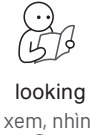
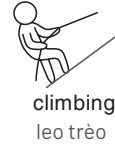


- (A) He is wearing a tie.
(B) He is reading a newspaper.
(C) He is looking at the menu.
(D) He is leading a discussion.

Từ vựng lead (v) chủ trì
discussion (n) cuộc thảo luận, tranh luận



1) Các hành động thường gặp khi ở dạng V-ing



2) Một số từ chỉ hành động khác

browsing (xem, đọc) lướt qua
checking kiểm tra
cleaning dọn dẹp, lau chùi
leaning dựa vào, tựa vào
enjoying tận hưởng
facing đối mặt
loading chất (đổ vật) lên
ordering đặt hàng
paying (for) thanh toán
performing biểu diễn

playing chơi
pouring đổ (rót) vào
reaching (for) với tay (để lấy cái gì)
reading đọc
repairing sửa chữa
shaking hands bắt tay
shopping for mua (cái gì)
trying on mặc thử
typing đánh máy
using sử dụng

Check Up

📖 P1-04/ Đáp án p.237

Nghe và điền vào chỗ trống dưới đây.

1. He is _____ a box.
2. He is _____ a helmet.
3. He is _____ some food.
4. A man is _____ a roof.
5. A man is _____ at a board.
6. She is _____ a phone.
7. She is _____ for an item.
8. She is _____ on some glasses.
9. A woman is _____ for some items.
10. A woman is _____ wine into the glass.

Từ vựng roof (n) mái nhà board (n) tấm bảng item (n) món đồ, đồ vật

Câu hỏi Yes/No, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi gián tiếp

Câu hỏi Yes/No P2-33

Câu hỏi **Yes/No** là dạng câu hỏi bắt đầu bằng động từ **be** và trợ động từ (Do, Have, Can, Will, Should). Nội dung thường xuất hiện ở dạng này là xác nhận sự kiện, kế hoạch hoặc hỏi ý kiến,... Câu trả lời thường ở dạng “Yes, + nội dung chi tiết”, “No, + nội dung chi tiết”, tuy nhiên đôi khi phần **Yes/No** có thể bị lược bỏ.



Bạn có đi xem buổi biểu diễn không?

Are you going to the concert?



Có, tôi đi cùng với em trai.

Yes, I'm going with my brother.



Không, tôi không mua được vé.

No, I couldn't get a ticket.



Tôi phải làm xong cái này đã.

I have to finish this first.



Tôi vẫn đang cân nhắc.

I'm still deciding.

■ Những cách diễn đạt thường gặp P2-34

Câu trả lời dạng **Yes/No**

Câu trả lời dạng **Yes**

Sure. Chắc chắn rồi.

Of course. Tất nhiên rồi.

I think so. Tôi nghĩ vậy.

I believe so. Tôi tin là vậy.

That's what I heard.

Theo những gì tôi biết thì đúng là vậy.

Câu trả lời dạng **No**

I doubt it. Chắc là không phải vậy đâu.

Not really. Không hẳn.

I used to. Trước đây tôi đã từng vậy.

I don't think so. Tôi không nghĩ vậy

Not that I know of.

Theo những gì tôi biết thì không phải vậy.

■ **Câu hỏi thường gặp và các dạng phương án** ↻ P2-35

1) Câu hỏi với động từ be (Is/Are/Was/Were)

<p>Q Are you ready to order now?</p> <p>Quý khách đã muốn gọi đồ chưa?</p>	<p>A1 Yes, set A please. Vâng, xin cho tôi set A.</p> <p>A2 Actually, I need more time. Thực ra thì tôi cần thêm chút thời gian nữa.</p>
	<p>Phương án sai: I was not ready yesterday. Hôm qua tôi chưa sẵn sàng. → Sai thì của động từ [Thì hiện tại “are” → thì quá khứ “was”] và sai thời gian [now → yesterday]</p>

2) Câu hỏi với trợ động từ (Do/Have/Can/Will)

<p>Q Did you already check the invoice?</p> <p>Bạn đã kiểm tra lại hóa đơn chưa?</p>	<p>A1 Sure, I just finished it. Chắc chắn rồi, tôi mới kiểm tra xong.</p> <p>A2 Sorry, I was too busy. Xin lỗi, tôi bận quá.</p>
	<p>Phương án sai: No, I will start work next week. Không, tôi sẽ bắt đầu công việc vào tuần tới. → Sai thì của động từ [Thì quá khứ “did” → thì tương lai “will”] và sai thời gian [already → next week]</p>

3) Câu trả lời gián tiếp

<p>Q Will Peter get promoted this year?</p> <p>Liệu năm nay Peter có được thăng chức không?</p>	<p>A1 That's what I heard. Theo những gì tôi biết thì đúng là vậy.</p> <p>A2 Not that I know of. Theo những gì tôi biết thì không phải vậy đâu.</p>
	<p>Phương án sai: No, he hasn't received a promotion yet. Không, anh ấy vẫn chưa được thăng chức. → Sai thì của động từ [Thì tương lai “will” → thì hiện tại hoàn thành “has p.p”]</p>

Check Up

↻ P2-36/ Đáp án p.258

Hãy đánh dấu O vào phương án trả lời đúng, X vào phương án trả lời sai cho câu hỏi dưới đây.

- Q.** Did you see the new manager?
- (A) I didn't see it. ()
- (B) Yes, he is very tall. ()
- (C) Yes, tomorrow morning. ()
- (D) Yes, we had lunch together. ()
- (E) Yes, I met him yesterday. ()
- (F) I think I can manage it. ()
- (G) No, he has not arrived yet. ()

Từ vựng manager (n) người quản lý have lunch ăn trưa manage (v) xử lý
arrive (v) tới nơi yet (adv) vẫn (chưa)

UNIT 5

Câu hỏi lựa chọn P2-37

Câu hỏi lựa chọn thường xuất hiện dưới hình thức “A or B”. Đây là dạng câu hỏi yêu cầu lựa chọn một trong hai thông tin đưa ra. Dạng đề này có thể trả lời bằng cách lựa chọn một trong hai, hoặc cả hai phương án, đôi khi có thể là cả phương án thứ ba. Câu trả lời có thể giữ nguyên cách diễn đạt trong câu hỏi, hoặc được thay bằng cách diễn đạt khác. Phương án sai là các câu trả lời bắt đầu bằng **Yes/No**.



Chúng ta nên đi thang máy hay thang bộ nhỉ?

Should we take **the elevator or stairs**?



Đi thang bộ được đó.

The stairs are fine.



Chúng ta đi bộ thôi.

Let's **walk**.



Cái nào cũng được.

Either is fine.



Thực ra thì nó ở tầng trệt.

Actually, it's on the ground floor.

■ Những cách diễn đạt quan trọng P2-38

Cách diễn đạt trong câu hỏi lựa chọn

either một trong hai ~

neither cả hai đều không

Both of them. Cả hai cái đều được.

I prefer A. Tôi thích A hơn.

I would rather A. Tôi thích A hơn.

A would be better. A thì sẽ tốt hơn.

I would like B. Tôi thích B.

How about C? C thì sao nhỉ?

Do you have C? Bạn có C không?

whenever bất cứ lúc nào

it depends on nó phụ thuộc vào ~

I'll let you decide. Tôi sẽ để bạn quyết định.

It's up to you. Tùy bạn.

Whichever you like. Bạn thích thể nào cũng được.

I don't care. Tôi không quan tâm.

It doesn't matter. Không quan trọng đâu.

Anything will be fine. Cái nào cũng được.

Anytime next week. Tuần sau khi nào cũng được.

I don't have a preference. Tôi thấy cái nào cũng được.

Từ vựng dễ nhầm lẫn

leave (v) rời đi

live (v) sống

lunch (n) bữa trưa

launch (v) ra mắt thị trường

arrive (v) tới nơi

rival (n) đối thủ

address (n) địa chỉ

dress (n) váy liền

■ **Câu hỏi thường gặp và các dạng phương án** 🔊 P2-39

1) Lựa chọn 1 trong 2

<p>Q Do you work in an office or at home?</p> <p>Bạn làm việc ở văn phòng hay ở nhà?</p>	<p>A1 I work in an office. Tôi làm việc tại văn phòng.</p> <p>A2 I work from home. Tôi làm việc tại nhà.</p> <hr/> <p>Phương án sai: She works in the office. Cô ấy làm việc ở văn phòng.</p> <p>→ Sai đại từ nhân xưng [you → she]</p>
--	--

2) Lựa chọn cả 2, lựa chọn thứ 3

<p>Q Who helped you make a decision, Anna or Stella?</p> <p>Ai đã giúp bạn đưa ra quyết định vậy, Anna hay Stella?</p>	<p>A1 Both, but Anna helped a little bit more. Cả hai, nhưng Anna giúp tôi nhiều hơn một chút.</p> <p>A2 Actually, I called Melanie for help. Thực ra thì tôi đã gọi cho Melanie để nhờ cô ấy giúp.</p> <hr/> <p>Phương án sai: She gave me a hand. Cô ấy đã giúp tôi một tay.</p> <p>→ Sai đại từ nhân xưng [you → she]</p>
--	---

3) Câu trả lời gián tiếp/hỏi ngược lại

<p>Q Does Ellen prefer a morning or afternoon meeting?</p> <p>Ellen thích họp vào buổi sáng hay buổi chiều hơn nhỉ?</p>	<p>A1 Let me ask her. Để tôi hỏi cô ấy xem.</p> <p>A2 Why don't you ask Ellen? Sao bạn không hỏi Ellen luôn?</p> <hr/> <p>Phương án sai: I prefer a lunch meeting. Tôi muốn gặp ăn trưa.</p> <p>→ Sai đại từ nhân xưng [Ellen → I]</p>
---	---

Check Up

🔊 P2-40/ Đáp án p.258

Hãy đánh dấu O vào phương án trả lời đúng, X vào phương án trả lời sai cho câu hỏi dưới đây.

- Q.** Can you help me, or are you busy now?
- (A) She doesn't care. ()
- (B) I'll be with you soon. ()
- (C) I'm free anytime after lunch. ()
- (D) I wouldn't mind. ()
- (E) I prefer a later date. ()
- (F) Actually, I'm busy all day. ()
- (G) Sorry, I can't right now. ()

Từ vựng care (v) quan tâm, để ý anytime (adv) bất cứ lúc nào prefer (v) thích cái gì hơn
later date hôm khác actually (adv) thực ra thì, thực tế thì

Câu hỏi gián tiếp P2-41

Câu hỏi gián tiếp là câu hỏi **Yes/No** nhưng có từ để hỏi được sử dụng làm tân ngữ. Loại câu hỏi này thường xuất hiện dưới dạng “**Do you know** + từ để hỏi ~”, “**Can you tell me** + từ để hỏi ~” nên có thể trả lời bằng **Yes/No**. Việc nghe kỹ từ để hỏi trong dạng câu hỏi gián tiếp này rất quan trọng.



Bạn có thể cho tôi biết phải mang những giấy tờ này đi đâu được không?
Can you tell me **where** this document goes?



Hãy gửi tới phòng nhân sự.
Send it to **human resources**.



Được, hãy gửi cho anh Brian ở phòng nhân sự.
Yes, to **Mr. Brian** in personnel.



Cứ để nó ở đây đi.
Put it **here**.



Bạn thử gọi cho quầy lễ tân xem sao.
Call the reception desk.

■ Những cách diễn đạt thường gặp P2-42

Các cách diễn đạt trong câu hỏi gián tiếp

Can you tell me + từ để hỏi ~? Bạn có thể cho tôi biết ~ được không?

Do you know + từ để hỏi ~? Bạn có biết ~ không?

Do you remember + từ để hỏi ~? Bạn có nhớ ~ không?

May I ask + từ để hỏi ~? Tôi có thể hỏi về ~ được không?

Từ phái sinh để nhầm lẫn

fold (v) gập, gấp lại

visit (v) tới thăm

cancel (v) hủy

present (v) thuyết trình

folder (n) tập tài liệu

visitor (n) khách tham quan

cancelation (n) sự hủy bỏ

presentation (n) bài thuyết trình

■ **Câu hỏi thường gặp và các dạng phương án** 🔗 P2-43

1) Can/Could you tell me + từ để hỏi ~?

<p>Q Can you tell me where you put the folder?</p> <p>Bạn có thể cho tôi biết bạn đã để tập tài liệu ở đâu được không?</p>	<p>A1 Sure, it's on my desk next to the phone. Tất nhiên rồi, nó ở trên bàn tôi, cạnh điện thoại ấy.</p> <p>A2 Oh, Helen took it this morning. Ồ, sáng nay Helen đã mang nó đi rồi.</p> <hr/> <p>Phương án sai: I folded the paper in half. Tôi đã gấp tờ giấy làm đôi. → Sử dụng từ phái sinh [folder → fold]</p>
--	--

2) Do you know + từ để hỏi ~?

<p>Q Do you know why Mr. Green canceled the meeting?</p> <p>Bạn có biết tại sao ông Green lại hủy buổi họp không?</p>	<p>A1 He took the day off today. Hôm nay ông ấy không đi làm.</p> <p>A2 He is on a business trip. Ông ấy đang đi công tác.</p> <hr/> <p>Phương án sai: He doesn't agree to the cancelation. Ông ấy không đồng ý việc hủy họp. → Sử dụng sai từ phái sinh [cancel → cancelation]</p>
---	---

3) Câu trả lời gián tiếp

<p>Q Do you know who will give the next presentation?</p> <p>Bạn có biết ai sẽ thuyết trình tiếp theo không?</p>	<p>A1 Let me check the pamphlet. Để tôi kiểm tra lại tờ giới thiệu.</p> <p>A2 Gary would know. Chắc là Gary biết đấy.</p> <hr/> <p>Phương án sai: Everyone should present his or her ID. Mọi người đều phải trình thẻ căn cước. → Sử dụng sai từ phái sinh [presentation → present]</p>
--	---

Check Up

🔗 P2-44/ Đáp án p.259

Hãy đánh dấu O vào phương án trả lời đúng, X vào phương án trả lời sai cho câu hỏi dưới đây.

- Q.** Could you tell me when Ms. Sanders returns?
- (A) Yes, please call me. ()
 - (B) I'll call you when she arrives. ()
 - (C) I'll get started if she returns. ()
 - (D) Sure, no problem. ()
 - (E) Let's wait for Ms. Sanders. ()
 - (F) I'm a client of Ms. Sanders. ()
 - (G) I'll be happy to. ()

Từ vựng return (v) quay trở lại, trả lại arrive (v) tới nơi
get started bắt đầu client (n) khách hàng

Ôn tập

Step 1

Nghe và điền vào chỗ trống, sau đó tìm đáp án.

Mỗi câu hỏi sẽ được phát 2 lần.

đ b P2-45 / Đáp án p.259

1 _____ you attend the conference?

(A) Yes, we do.

(B) No, I was too busy.

conference (n) cuộc họp, hội nghị

2 Would you _____ an aisle or window seat?

(A) In aisle 4.

(B) A window seat, please.

aisle (n) lối đi seat (n) chỗ ngồi

3 Do you know _____ the report is due?

(A) By the end of the month.

(B) No, I haven't started working on it.

report (n) báo cáo be due tới hạn

work on tập trung làm gì

4 Have you seen my _____?

(A) No, I haven't seen her.

(B) I put them in your folder.

folder (n) tập tài liệu

5 Can you tell me where the airport bus _____?

(A) Oh, you can catch it on the next block.

(B) The workshop is near the airport.

noisy (a) ồn ào

loud noise tiếng ồn lớn

6 Should we get the steak _____ the pasta?

(A) I'll let you decide.

(B) I'd like that.

let (v) để cho (việc gì xảy ra)

decide (v) quyết định

Step 2

Nghe và tìm đáp án. Sau đó hãy nghe lại và điền vào chỗ trống.

Đ P2-46 / Đáp án p.260

1 Mark your answer.

(A) (B) (C)

Can you tell me _____ you will be free tomorrow?

- (A) The hotel offers _____ breakfast.
(B) I'll be busy _____ afternoon.
(C) Let me _____ my schedule.

free (a) miễn phí offer (v) đưa ra, cung cấp

2 Mark your answer.

(A) (B) (C)

Would you like a _____ inside or outside?

- (A) _____ would be better.
(B) The table is too _____.
(C) Let's _____ out.

inside (adv) bên trong outside (adv) bên ngoài

3 Mark your answer.

(A) (B) (C)

Is that your _____ on the desk?

- (A) He _____ over there.
(B) No, it's Ms. Chang's.
(C) At the _____.

4 Mark your answer.

(A) (B) (C)

Do you know _____ the closest bank is?

- (A) No, _____ isn't.
(B) They worked _____ together.
(C) It's about two blocks _____ on the left.

closest (a) gần nhất

5 Mark your answer.

(A) (B) (C)

Are you taking a _____ or can I give you a ride?

- (A) It _____ me an hour.
(B) I'll be _____ there.
(C) Thank you for offering me a _____.

give ~ a ride cho (ai) đi nhờ xe

6 Mark your answer.

(A) (B) (C)

Have you checked the _____?

- (A) I will pay by _____.
(B) No, it hasn't _____ yet.
(C) I left a _____ for him.

check (v) kiểm tra / (n) séc

Làm quen với bài thi TOEIC thực tế

P2-47 / Đáp án p.261

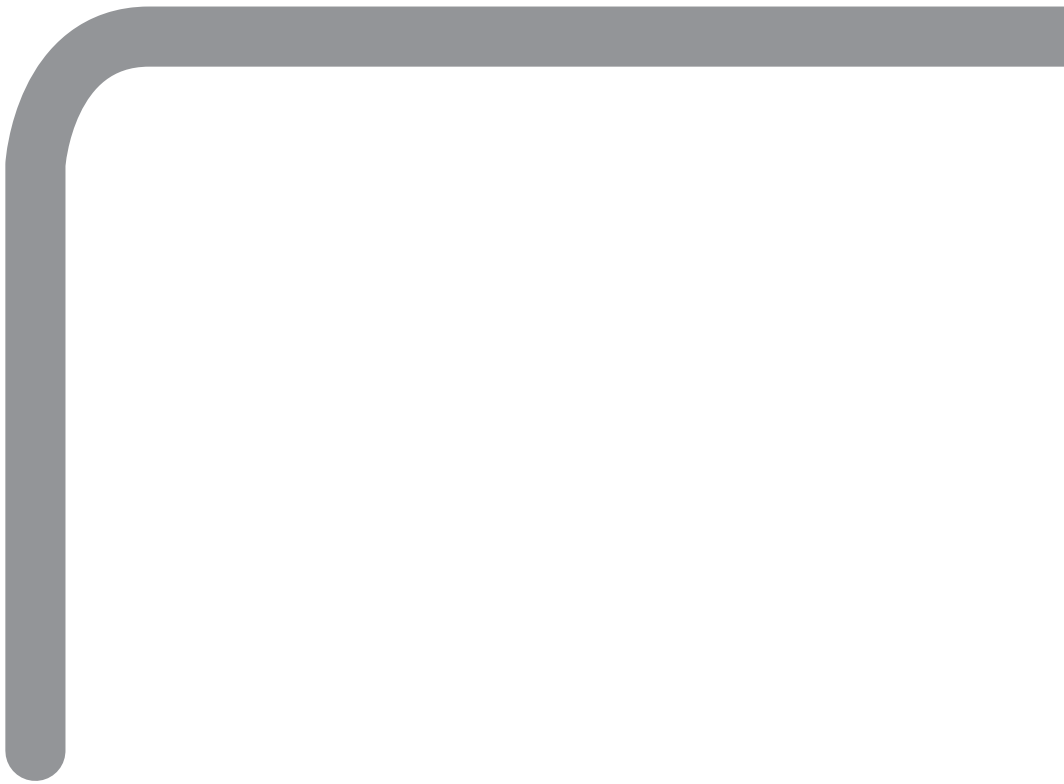
1. Mark your answer. (A) (B) (C)
2. Mark your answer. (A) (B) (C)
3. Mark your answer. (A) (B) (C)
4. Mark your answer. (A) (B) (C)
5. Mark your answer. (A) (B) (C)
6. Mark your answer. (A) (B) (C)
7. Mark your answer. (A) (B) (C)
8. Mark your answer. (A) (B) (C)
9. Mark your answer. (A) (B) (C)
10. Mark your answer. (A) (B) (C)
11. Mark your answer. (A) (B) (C)
12. Mark your answer. (A) (B) (C)
13. Mark your answer. (A) (B) (C)
14. Mark your answer. (A) (B) (C)
15. Mark your answer. (A) (B) (C)
16. Mark your answer. (A) (B) (C)
17. Mark your answer. (A) (B) (C)
18. Mark your answer. (A) (B) (C)
19. Mark your answer. (A) (B) (C)
20. Mark your answer. (A) (B) (C)



Tổng hợp từ vựng

Dưới đây là bảng tổng hợp các từ vựng cần nhớ đã xuất hiện trong Unit này. Hãy che phần nghĩa tiếng Việt và kiểm tra xem bạn đã biết từ đó hay chưa. Nếu chưa, hãy cố gắng ghi nhớ trước khi chuyển sang các Unit sau. ↻ P2-48

<input type="checkbox"/>	concert	buổi biểu diễn	<input type="checkbox"/>	library	thư viện
<input type="checkbox"/>	decide	quyết định	<input type="checkbox"/>	closely	gần
<input type="checkbox"/>	invoice	hóa đơn	<input type="checkbox"/>	give + người + a ride	cho (ai) đi nhờ xe
<input type="checkbox"/>	promote	thăng tiến, quảng bá	<input type="checkbox"/>	waiting list	danh sách chờ
<input type="checkbox"/>	receive	nhận	<input type="checkbox"/>	restart	khởi động lại
<input type="checkbox"/>	manage	quản lý	<input type="checkbox"/>	hire	tuyển dụng
<input type="checkbox"/>	stairs	cầu thang	<input type="checkbox"/>	technician	kỹ thuật viên
<input type="checkbox"/>	ground floor	tầng trệt (tầng 1)	<input type="checkbox"/>	handle	xử lý / tay cầm
<input type="checkbox"/>	make a decision	đưa ra quyết định	<input type="checkbox"/>	urgent	khẩn cấp
<input type="checkbox"/>	prefer	thích (cái gì) hơn	<input type="checkbox"/>	matter	việc, vấn đề
<input type="checkbox"/>	document	tài liệu	<input type="checkbox"/>	give ~ a big hand	dành cho (ai) một tràng pháo tay lớn
<input type="checkbox"/>	human resources	nhân sự	<input type="checkbox"/>	finish	kết thúc
<input type="checkbox"/>	reception desk	quầy lễ tân	<input type="checkbox"/>	place	bày trí, đặt, để
<input type="checkbox"/>	cancel	hủy bỏ	<input type="checkbox"/>	stay	ở lại
<input type="checkbox"/>	take ~ off	nghỉ	<input type="checkbox"/>	package	túi, kiện
<input type="checkbox"/>	cancelation	sự hủy bỏ	<input type="checkbox"/>	drop by (= visit)	ghé qua
<input type="checkbox"/>	pamphlet	quyển hướng dẫn	<input type="checkbox"/>	post office	bưu điện
<input type="checkbox"/>	return	trả lại	<input type="checkbox"/>	complete	hoàn thành
<input type="checkbox"/>	aisle seat	ghế ngồi cạnh lối đi	<input type="checkbox"/>	search for	tìm kiếm ~
<input type="checkbox"/>	window seat	ghế ngồi cạnh cửa sổ	<input type="checkbox"/>	paperclip	kẹp ghim
<input type="checkbox"/>	due	tới kỳ hạn	<input type="checkbox"/>	drawer	ngăn kéo
<input type="checkbox"/>	note	giấy ghi chú	<input type="checkbox"/>	draw	vẽ ra, kéo ra
<input type="checkbox"/>	steak	món bít tết	<input type="checkbox"/>	submit	nộp
<input type="checkbox"/>	by check	bằng séc	<input type="checkbox"/>	assignment	bài tập, nhiệm vụ
<input type="checkbox"/>	voicemail	tin nhắn thoại	<input type="checkbox"/>	assign	chỉ định, bố trí
<input type="checkbox"/>	offer	đưa ra, cung cấp	<input type="checkbox"/>	instead of	thay vì ~
<input type="checkbox"/>	schedule	(bảng) lịch trình	<input type="checkbox"/>	award	giải thưởng, tiền thưởng
<input type="checkbox"/>	notebook	quyển sổ	<input type="checkbox"/>	a full refund	hoàn lại toàn bộ số tiền



R

C



Warm Up

Parts 5 & 6 **Unit 1** 5 cấu trúc câu tiếng Anh

Unit 2 Danh từ và đại từ

Unit 3 Tính từ và trạng từ

Unit 4 Thời và thể của động từ

Unit 5 “to V” và danh động từ

Unit 6 Phân từ

Unit 7 Giới từ

Unit 8 Liên từ

Unit 9 Đại từ quan hệ

Unit 10 So sánh

Part 7 **Unit 11** Dạng đề 1

Unit 12 Dạng đề 2

Warm Up

NHẬN BIẾT TỪ LOẠI

Trong tiếng Anh, từ vựng được chia thành 8 loại khác nhau bao gồm: danh từ, đại từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ và thán từ. Mỗi từ loại đóng vai trò và chức năng khác nhau trong câu. Để làm tốt bài thi TOEIC Reading, bạn cần nắm vững cách dùng các từ loại này để có thể tìm ra đáp án một cách nhanh nhất.

1 Danh từ



bố



mẹ



con



nhà

Danh từ là từ dùng để chỉ người, sự vật, hiện tượng, địa điểm, ...

Tên của những khái niệm trừu tượng hoặc sự vật không nhìn thấy được như “tâm lòng”, “năng lực”, “không khí”, ... cũng là các danh từ.

2 Đại từ ▶ Từ thay thế cho danh từ

Giống với tiếng Việt, trong tiếng Anh, đại từ được sử dụng để thay thế cho danh từ nhằm tránh hiện tượng lặp từ khi diễn đạt.

Tiếng Việt		Tiếng Anh	
<u>Gấu bố</u>	<u>Gấu mẹ</u>	<u>Daddy Bear</u>	<u>Mommy Bear</u>
Anh ấy thì béo.	Cô ấy thì thon thả.	He is fat.	She is slim.

3 Động từ ▶ Từ dùng để mô tả hành động hoặc trạng thái

Các từ như “is, live, do” đều được gọi là động từ. Trong đó, “live” và “do” là các động từ thường, “is” là động từ “to be”.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Ba con gấu sống trong một ngôi nhà.	Three bears live in a house.
Gấu bố thì to béo .	Daddy Bear is fat .
Bé yêu, con làm tốt lắm.	Sweetie, sweetie, you did well.

4 Tính từ ▶ Từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ

Tính từ là những từ đóng vai trò bổ nghĩa cho danh từ nhằm mô tả đặc điểm, tính chất, tình trạng của người, sự vật, con vật, hiện tượng, ...

a bear a bear a bear
con gấu con gấu con gấu



a **fat** bear a **slim** bear a **cute** bear
con gấu **béo** con gấu **gầy** con gấu **đẽu thương**

5 Trạng từ

Khác với tính từ, trạng từ không bổ nghĩa cho danh từ. Trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác trong câu hoặc toàn bộ câu.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Gấu con <u>rất</u> dễ thương. tính từ	Baby Bear is <u>so</u> cute. tính từ
Bé yêu, con <u>làm</u> tốt lắm. động từ	Sweetie, sweetie, you <u>did</u> well. động từ

6 Giới từ ► Từ đứng trước danh từ

Trong các cụm “at 3 p.m”, “with you”, “from Hanoi”, thì “at”, “with”, “from” đều là các giới từ.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Ba con gấu sống + một ngôi nhà	Three bears live + a house
Ba con gấu sống trong một ngôi nhà.	Three bears live in a house.

7 Liên từ ► Từ nối các thành phần câu/câu

Liên từ đóng vai trò liên kết các từ, cụm từ hoặc câu lại với nhau.

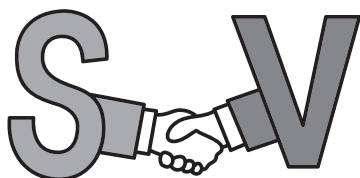
Tiếng Việt	Tiếng Anh
Gấu bố và gấu mẹ	Daddy Bear and Mommy Bear
Gấu bố béo nhưng gấu mẹ lại gầy.	Daddy Bear is fat but Mommy Bear is slim.

8 Thán từ

Thán từ là những từ diễn tả cảm xúc như vui, buồn, ngạc nhiên,...

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Ồ! Gấu con thật dễ thương!	Oh! Baby Bear is so cute!
Chà! Bạn làm tốt lắm!	Wow! You did so well!

5 cấu trúc câu tiếng Anh



Subject

Verb

Chủ ngữ và động từ là 2 thành phần cơ bản không thể thiếu trong câu tiếng Anh, hai thành phần này cũng luôn đi cùng nhau.

■ Thành phần cấu tạo của câu tiếng Anh

Chủ ngữ: từ hoặc cụm từ chỉ người, sự vật hoặc sự việc thực hiện hoặc chịu trách nhiệm cho hành động được thể hiện bằng động từ trong câu

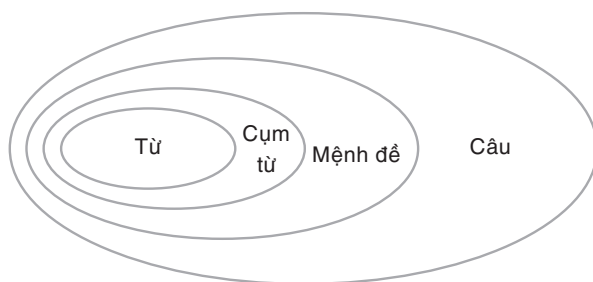
Động từ: diễn đạt hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ trong câu

Tân ngữ: từ hoặc cụm từ đứng sau động từ chỉ hành động để chỉ đối tượng chịu tác động của chủ ngữ

Bổ ngữ: bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu

■ Phân biệt cụm từ - mệnh đề - câu văn

Khi phân tích câu trong tiếng Anh, ta sẽ thường gặp các khái niệm "cụm từ" và "mệnh đề". Hãy cùng nhìn vào sơ đồ dưới đây để hiểu về các khái niệm này.



Cụm từ: từ + từ

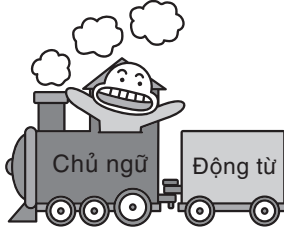
Mệnh đề: chủ ngữ + động từ

Câu: cấu tạo từ 1 hoặc 2 mệnh đề trở lên, được kết thúc bằng dấu chấm, chấm hỏi hoặc chấm than.



1 Chủ ngữ và động từ

Chủ ngữ và động từ là hai thành phần cơ bản nhất của câu và luôn đi cùng với nhau.



■ Chủ ngữ

Chủ ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ người, sự vật hoặc sự việc thực hiện hành động được thể hiện bằng động từ trong câu. Chủ ngữ có thể là một (cụm) danh từ, đại từ, động từ nguyên thể hoặc danh động từ,...

(Cụm) danh từ **The items** arrived yesterday.
Các mặt hàng đã đến nơi vào hôm qua.

Đại từ **They** are on sale. Chúng đang được bán giảm giá.

(Cụm) danh động từ **Ordering new items** is necessary.
Việc đặt mua đồ mới là cần thiết.

■ Động từ

Động từ là các từ thể hiện hành động hay trạng thái của chủ ngữ. Nhìn chung, động từ thường đứng sau chủ ngữ và được chia thành động từ "to be" và động từ thường.

Động từ "to be" Mr. Lin **is** the CEO. Anh Lin là giám đốc điều hành.

Động từ thường He **works** hard. Anh ấy làm việc chăm chỉ.

Check Up

Đáp án p. 320

Hãy khoanh tròn chủ ngữ và kẻ khung quanh động từ trong các câu dưới đây.

1. James is a salesperson.
2. Linda finished her work.
3. We need a new designer.
4. I am late for the meeting.
5. Fixing computers is my job.
6. The presentation was great.
7. They are busy in the summer.

Điểm: ____/7 điểm

Từ vựng

salesperson (n) nhân viên kinh doanh finish (v) kết thúc, hoàn thành
fix (v) sửa chữa presentation (n) bài phát biểu, trình bày

3 Bổ ngữ



Bổ ngữ là từ bổ sung nghĩa và giải thích thêm cho chủ ngữ hoặc tân ngữ. Những từ loại có thể đóng vai trò bổ ngữ thường là tính từ hoặc danh từ.



- **Bổ ngữ của chủ ngữ:** Là thành phần bổ sung nghĩa cho biết tính chất hay trạng thái của chủ ngữ.

Thomas is **a writer**. Thomas là một tác giả.

His books are **interesting**. Sách của anh ấy rất thú vị.

- ▶ Một số động từ thường kết hợp với bổ ngữ của chủ ngữ: **be** (là, thì, thành), **become** (trở thành), **remain** (duy trì), **seem** (có vẻ)

- **Bổ ngữ của tân ngữ:** Là thành phần bổ sung nghĩa về tính chất hay trạng thái của tân ngữ.

People call Thomas **Tom**. Mọi người gọi Thomas là Tom.

I found his books **interesting**. Tôi thấy những cuốn sách của anh ấy rất thú vị.

- ▶ Một số động từ thường có bổ ngữ của tân ngữ: **keep** (liên tục duy trì cái gì như thế nào), **consider** (coi cái gì là cái gì), **find** (thấy cái gì thế nào), **make** (làm cái gì thành cái gì), **leave** (để cái gì ở trạng thái nào)

Check Up

Đáp án p.320

Hãy xác định xem phần gạch chân trong những câu dưới đây là bổ ngữ của chủ ngữ hay bổ ngữ của tân ngữ.

1. I'm a sales manager.
2. You seem happy today.
3. The items are out of stock.
4. The workshop was boring.
5. The movie became popular.
6. Walking makes you healthy.
7. Mr. Donald is my supervisor.
8. Please keep your body warm.
9. Our address remains the same.
10. I found the seminar informative.

Điểm: ____/10 điểm

Từ vựng

out of stock hết hàng
healthy (a) khỏe mạnh
the same giống nhau

boring (a) chán, buồn tẻ
popular (a) nổi tiếng, được ưa thích
supervisor (n) người giám sát, cấp trên
address (n) địa chỉ
informative (a) hữu ích, có nhiều thông tin

4 Các mẫu câu - Mẫu 1, 2, 3

Cấu trúc của câu tiếng Anh sẽ khác nhau tùy theo loại của động từ. Sự khác nhau của các loại động từ tạo nên các mẫu câu. Hãy cùng làm quen với các mẫu câu thường gặp.

■ Mẫu 1: Chủ ngữ + động từ

Jane **works** in the sales department. Jane làm ở phòng kinh doanh.

→ “giới từ + danh từ” đóng vai trò thành phần bổ nghĩa chỉ địa điểm.

She **arrived** at the museum. Cô ấy đã đến bảo tàng.

Động từ mẫu 1	work làm việc	arrive đến nơi
	participate tham gia	depart xuất phát

■ Mẫu 2: Chủ ngữ + động từ + bổ ngữ của chủ ngữ

Jane **is** busy. Jane rất bận rộn.

She **became** a manager. Cô ấy đã trở thành quản lý.

Động từ mẫu 2	be thì, là, ở	become trở thành
	remain duy trì	seem có vẻ

■ Mẫu 3: Chủ ngữ + động từ + tân ngữ

All employees **attended** the meeting. Tất cả các nhân viên đều đã tham dự cuộc họp.

She **conducted** a survey. Cô ấy đã thực hiện một cuộc khảo sát.

Động từ mẫu 3	attend tham dự	conduct tiến hành, thực hiện
	contact liên hệ	arrange sắp xếp

Check Up

Đáp án p.320

Hãy xác định những câu sau thuộc mẫu câu nào để điền vào trong ngoặc.

1. Delivery is free. Mẫu ()
2. They work together. Mẫu ()
3. The café became famous. Mẫu ()
4. The train arrived on time. Mẫu ()
5. I made an order yesterday. Mẫu ()
6. Judy will attend the workshop. Mẫu ()
7. Mr. Kim received a 5% discount. Mẫu ()
8. I will arrange a meeting with her. Mẫu ()
9. Mr. Bates was from the head office. Mẫu ()
10. All staff members participated in the seminar. Mẫu ()

Điểm: ____/10 điểm

Từ vựng delivery (n) sự giao hàng free (a) miễn phí together (adv) cùng nhau
on time đúng giờ arrange (v) sắp xếp head office trụ sở chính



5 Các mẫu câu - Mẫu 4, 5

■ Mẫu 4: Chủ ngữ + động từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp

Timothy **gave** me some advice. Timothy đã cho tôi vài lời khuyên.

We **offer** customers a 10% discount. Chúng tôi giảm giá 10% cho khách hàng.

We **sent** him a coupon. Chúng tôi đã gửi phiếu mua hàng cho anh ấy.

Show me the receipt, please. Xin hãy cho tôi xem hóa đơn.

Động từ mẫu 4	give cho ai cái gì	offer dành cho ai cái gì
	send gửi cho ai cái gì	show cho ai xem cái gì

■ Mẫu 5: Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ

Susan **keeps** her office clean. Susan giữ văn phòng của cô ấy sạch sẽ.

Employees **consider** her an expert. Các nhân viên coi cô ấy là một chuyên gia.

I **found** his advice helpful. Tôi thấy lời khuyên của anh ấy rất có ích.

Working overtime **made** her tired. Làm thêm giờ khiến cô ấy mệt mỏi.

Don't **leave** your bags unattended. Đừng bỏ mặc túi xách của bạn.

Động từ mẫu 5	keep duy trì cái gì ở đâu/thế nào	consider coi cái gì là cái gì
	find thấy cái gì thế nào	make làm cái gì/ai thế nào
	leave để cái gì trong trạng thái thế nào	

Check Up

Đáp án p.321

Hãy xác định những câu sau thuộc mẫu câu nào để điền vào trong ngoặc.

- His speech was perfect. Mẫu ()
- Cameras make me nervous. Mẫu ()
- Mr. Shin finished the project. Mẫu ()
- John works as a sales manager. Mẫu ()
- Please keep your belongings safe. Mẫu ()
- New items have already arrived. Mẫu ()
- Matt gave me his phone number. Mẫu ()
- The company offered the staff bonuses. Mẫu ()
- Mr. Green will send you the document. Mẫu ()
- All employees consider the system great. Mẫu ()

Điểm: ____/10 điểm

Từ vựng

perfect (a) hoàn hảo nervous (a) căng thẳng belongings (n) đồ dùng cá nhân
 safe (a) an toàn already (adv) đã staff (n) nhân viên bonus (n) tiền thưởng
 document (n) tài liệu employee (n) nhân viên consider (v) coi, cân nhắc

- | | |
|--|--|
| <p>1 The _____ works in the head office.
 (A) manage (B) manager
 head office trụ sở chính</p> <p>2 Ms. Santos _____ out of town today.
 (A) is (B) are
 out of town đi vắng</p> <p>3 Mr. Alton's presentation was _____.
 (A) successful (B) successfully
 successful (a) thành công</p> <p>4 Please send _____ the sales report.
 (A) my (B) me
 report (n) báo cáo</p> <p>5 Mr. Drake _____ the meeting room for the seminar.
 (A) arrangement (B) arranged</p> <p>6 We should keep all equipment _____.
 (A) clean (B) cleanly
 equipment (n) thiết bị</p> <p>7 Ms. Williams gave a _____ in the conference.
 (A) present (B) presentation
 conference (n) cuộc họp, hội nghị</p> <p>8 The CEO became _____ after his speech.
 (A) fame (B) famous</p> <p>9 The flight will _____ at 9. A.M. from Gate 5.
 (A) depart (B) seem
 flight (n) chuyến bay</p> <p>10 The new employees must _____ in the orientation.
 (A) participate (B) attend
 orientation (n) buổi định hướng</p> <p>11 The hotel _____ the guests free Wi-Fi.
 (A) offers (B) conducts
 conduct (v) hướng dẫn</p> <p>12 Helen _____ the workshop helpful.
 (A) became (B) found
 helpful (a) có ích</p> | <p>▶ chủ ngữ</p> <p>▶ động từ "to be"</p> <p>▶ bổ ngữ của chủ ngữ</p> <p>▶ tân ngữ gián tiếp</p> <p>▶ động từ</p> <p>▶ bổ ngữ của tân ngữ</p> <p>▶ tân ngữ</p> <p>▶ bổ ngữ của chủ ngữ</p> <p>▶ động từ mẫu 1</p> <p>▶ động từ mẫu 1</p> <p>▶ động từ mẫu 4</p> <p>▶ động từ mẫu 5</p> |
|--|--|

Làm quen với bài thi TOEIC thực tế

Đáp án p.322

- 1** Mr. Shin was _____ during the presentation.
(A) nerve
(B) nerves
(C) nervous
(D) nervously
during (adv) trong suốt
- 2** ZEN Technology is looking for a sales _____.
(A) manage
(B) managed
(C) manager
(D) managers
look for tìm kiếm cái gì
- 3** Collin _____ the seminars in Boston in June.
(A) attend
(B) attended
(C) participate
(D) participated
- 4** A member of our personnel team will _____ you soon.
(A) work
(B) consider
(C) contact
(D) finish
personnel team bộ phận nhân sự
- 5** _____ received your order on March 13th.
(A) Us
(B) We
(C) Our
(D) Ours
receive (v) nhận
order (n) đơn hàng
- 6** The shopping center _____ residents many jobs.
(A) conducts
(B) departs
(C) seems
(D) offers
resident (n) người dân
- 7** _____ to New York takes about 13 hours from the city.
(A) Fly
(B) Flying
(C) Flies
(D) Flied
- 8** Mr. Thomson found his phone number _____ on the brochure.
(A) wrong
(B) wrongly
(C) wrongfully
(D) wrongness
brochure (n) tờ thông tin

Questions 9-12 refer to the following memo.

MEMO

To: All managers
From: Blair Stevens
Date: Wednesday, October 5
Subject: Inspection

A safety inspection of the factory is scheduled next week. Please remind all of the staff members to keep their work areas -----⁹. It -----¹⁰ important that -----¹¹ are ready at all times. Last year, there were some small problems. -----¹². So, please tell your people about the importance of cleanness. Thank you.

Blair Stevens
Human Resources Director

Từ vựng safety (n) an toàn inspection (n) sự kiểm tra, thanh tra factory (n) nhà máy
remind (v) nhắc nhở at all times luôn luôn importance (n) tầm quan trọng
cleanness (n) sự sạch sẽ, vệ sinh

- 9** (A) clean
(B) cleanly
(C) cleaner
(D) cleaning

- 11** (A) our
(B) ours
(C) we
(D) us

- 10** (A) have
(B) has
(C) being
(D) is

- 12** (A) It is difficult to know how long each inspection will take.
(B) This year we want to get a perfect report.
(C) The inspection takes place every month.
(D) Please see the sample checklists.

take place diễn ra, xảy ra
checklist (n) danh sách kiểm tra



Tổng hợp từ vựng

Dưới đây là bảng tổng hợp các từ vựng cần nhớ đã xuất hiện trong Unit này. Hãy che phần nghĩa tiếng Việt và kiểm tra xem bạn đã biết từ đó hay chưa. Nếu chưa, hãy cố gắng ghi nhớ trước khi chuyển sang các Unit sau.

RC-01

UNIT 1

<input type="checkbox"/>	arrive	đến nơi	<input type="checkbox"/>	free	miễn phí
<input type="checkbox"/>	on sale	đang được giảm giá	<input type="checkbox"/>	on time	đúng giờ
<input type="checkbox"/>	salesperson	nhân viên kinh doanh	<input type="checkbox"/>	head office	trụ sở chính
<input type="checkbox"/>	finish	hoàn thành, kết thúc	<input type="checkbox"/>	participate	tham gia
<input type="checkbox"/>	designer	nhà thiết kế	<input type="checkbox"/>	advice	lời khuyên
<input type="checkbox"/>	fix	sửa chữa	<input type="checkbox"/>	receipt	hóa đơn
<input type="checkbox"/>	presentation	bài thuyết trình, bài phát biểu	<input type="checkbox"/>	expert	chuyên gia
<input type="checkbox"/>	receive	nhận	<input type="checkbox"/>	helpful	có ích
<input type="checkbox"/>	station	ga (tàu xe)	<input type="checkbox"/>	tired	mệt mỏi
<input type="checkbox"/>	hire	thuê, tuyển dụng	<input type="checkbox"/>	unattended	bỏ mặc, vô chủ
<input type="checkbox"/>	attend	tham gia, tham dự	<input type="checkbox"/>	perfect	hoàn hảo
<input type="checkbox"/>	offer	cung cấp, đề xuất	<input type="checkbox"/>	nervous	căng thẳng
<input type="checkbox"/>	writer	tác giả	<input type="checkbox"/>	document	tài liệu
<input type="checkbox"/>	interesting	thú vị	<input type="checkbox"/>	out of town	đi công tác
<input type="checkbox"/>	sales	việc kinh doanh, bán hàng	<input type="checkbox"/>	successful	thành công
<input type="checkbox"/>	out of stock	hết hàng	<input type="checkbox"/>	equipment	thiết bị
<input type="checkbox"/>	boring	tẻ nhạt, buồn chán	<input type="checkbox"/>	famous	nổi tiếng
<input type="checkbox"/>	popular	nổi tiếng, phổ biến	<input type="checkbox"/>	flight	chuyến bay
<input type="checkbox"/>	healthy	khoẻ mạnh, lành mạnh	<input type="checkbox"/>	look for	tìm kiếm (cái gì)
<input type="checkbox"/>	supervisor	cấp trên, quản lý	<input type="checkbox"/>	personnel	nhân sự
<input type="checkbox"/>	address	địa chỉ	<input type="checkbox"/>	local	địa phương
<input type="checkbox"/>	informative	giàu thông tin	<input type="checkbox"/>	memo	ghi chú, ghi chép
<input type="checkbox"/>	department	bộ phận, phòng ban	<input type="checkbox"/>	inspection	kiểm tra, thanh tra
<input type="checkbox"/>	depart	xuất phát	<input type="checkbox"/>	factory	nhà máy, xưởng
<input type="checkbox"/>	employee	nhân viên	<input type="checkbox"/>	remind	nhắc nhở
<input type="checkbox"/>	conduct	tiến hành	<input type="checkbox"/>	at all times	luôn luôn
<input type="checkbox"/>	survey	sự khảo sát, điều tra	<input type="checkbox"/>	cleanness	sự sạch sẽ, vệ sinh
<input type="checkbox"/>	delivery	giao hàng	<input type="checkbox"/>	checklist	danh sách kiểm tra

YBM ENGLISH *Basics* 1

KEYS AND EXPLANATIONS



(C) To the right of the bakery.

Vị trí công việc của bạn ở đây là gì?

(A) Tôi muốn nghỉ một ngày.

(B) Tôi là trưởng phòng marketing.

(C) Phía bên phải tiệm bánh.

Đáp án Câu hỏi *What* (~ position)

(A) Câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Người hỏi đang muốn biết về “chức vụ” thì người đáp không thể trả lời bằng “muốn nghỉ một ngày”.

(B) Đây là đáp án do câu trả lời đã đưa ra chức vụ cụ thể là: “trưởng bộ phận marketing”.

(C) Câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Đây là câu chỉ vị trí chứ không phải chức vụ.

Từ vựng position (n) vị trí, chức vụ
head (n) trưởng (bộ phận)

20. Which branch office are you going to visit?

(A) Our office is moving next week.

(B) **The one in Spain is next on my list.**

(C) I visited many cities during my trip.

Anh sẽ tới thăm chi nhánh nào vậy?

(A) Văn phòng của chúng tôi sắp chuyển đi vào tuần sau.

(B) **Chi nhánh tiếp theo trong danh sách là ở Tây Ban Nha.**

(C) Tôi đã ghé thăm nhiều thành phố trong chuyến đi của mình.

Đáp án Câu hỏi *Which* (branch office)

(A) Lặp lại từ *office* (văn phòng).

(B) Đây là đáp án do câu trả lời đã đưa ra tên chi nhánh cụ thể: “chi nhánh ở Tây Ban Nha”.

(C) Lặp lại từ *visit* (đi thăm).

Từ vựng branch office chi nhánh
during ~ (adv) trong suốt ~

Unit 5 Câu hỏi Yes/No, câu hỏi lựa chọn, câu hỏi gián tiếp

Check Up

p.49

(A) × (B) ○ (C) × (D) ○ (E) ○

(F) × (G) ○

Q. Did you see the new manager?

Bạn đã gặp quản lý mới chưa?

(A) I didn't see it. (×)

Tôi chưa thấy nó.

(B) Yes, he is very tall. (○)

Rồi, anh ấy rất cao.

(C) Yes, tomorrow morning. (×)

Rồi, sáng mai đấy.

(D) Yes, we had lunch together. (○)

Rồi, chúng tôi đã ăn trưa với nhau.

(E) Yes, I met him yesterday. (○)

Hôm qua tôi đã gặp anh ấy rồi.

(F) I think I can manage it. (×)

Tôi nghĩ tôi có thể xử lý được việc đó.

(G) No, he has not arrived yet. (○)

Chưa, anh ấy vẫn chưa tới.

Check Up

p.51

(A) × (B) ○ (C) ○ (D) × (E) ×

(F) ○ (G) ○

Q. Can you help me, or are you busy now?

Bây giờ bạn có thể giúp tôi được không, hay bạn đang bận?

(A) She doesn't care. (×)

Cô ấy không quan tâm đâu.

(B) I'll be with you soon. (○)

Lát nữa tôi sẽ làm cùng bạn.

(C) I'm free anytime after lunch. (○)

Tôi có thời gian rảnh sau bữa trưa.

(D) I wouldn't mind. (×)

Tôi không bận tâm đâu.

- (E) I prefer a later date. (x)
Tôi muốn hẹn vào hôm khác.
- (F) Actually, I'm busy all day. (o)
Thực ra thì tôi bận cả ngày hôm nay rồi.
- (G) Sorry, I can't right now. (o)
Xin lỗi, bây giờ thì tôi không làm được rồi.

Check Up

p.53

- (A) x (B) o (C) x (D) o (E) x
(F) x (G) o

- Q.** Could you tell me when Ms. Sanders returns?
Bạn có thể cho tôi biết bao giờ thì cô Sanders về không?
- (A) Yes, please call me. (x)
Vâng, xin hãy gọi cho tôi.
- (B) I'll call you when she arrives. (o)
Tôi sẽ gọi cho bạn khi nào cô ấy tới.
- (C) I'll get started if she returns. (x)
Tôi sẽ bắt đầu khi cô ấy quay lại.
- (D) Sure, no problem. (o)
Chắc chắn rồi, không vấn đề gì.
- (E) Let's wait for Ms. Sanders. (x)
Hãy cùng chờ cô Sanders nhé.
- (F) I'm a client of Ms. Sanders. (x)
Tôi là khách hàng của cô Sanders.
- (G) I'll be happy to. (o)
Tôi rất sẵn lòng.

Ôn tập

p. 54

Step 1

1. (B) 2. (B) 3. (A) 4. (B)
5. (A) 6. (A)

1. Did you attend the conference?
(A) Yes, we do.
(B) **No, I was too busy.**

- Bạn có tham dự hội nghị không?
(A) Có, chúng tôi có tham dự.
(B) **Không, tôi bận quá.**

2. Would you prefer an aisle or window seat?
(A) In aisle 4.
(B) **A window seat, please.**

- Quý khách muốn chỗ ngồi gần lối đi hay gần cửa sổ?
(A) Ở lối đi số 4.
(B) **Hãy cho tôi ghế cạnh cửa sổ.**

3. Do you know when the report is due?
(A) **By the end of the month.**
(B) No, I haven't started working on it.
Bạn có biết khi nào thì đến hạn nộp báo cáo không?
(A) **Trước cuối tháng này.**
(B) Không, tôi vẫn chưa bắt tay vào làm.

4. Have you seen my notes?
(A) No, I haven't seen her.
(B) **I put them in your folder.**
Bạn có nhìn thấy tập ghi chú của tôi không?
(A) Không, tôi chưa từng gặp cô ấy.
(B) **Tôi đã để chúng trong tập tài liệu của bạn rồi.**

5. Can you tell me where the airport bus stops?
(A) **Oh, you can catch it on the next block.**
(B) The workshop is near the airport.

- Bạn có biết bến xe buýt đi sân bay ở đâu không?
(A) **Ồ, bạn có thể bắt xe ở tòa nhà bên.**
(B) Buổi hội thảo diễn ra ở gần sân bay.

6. Should we get the steak or the pasta?
(A) **I'll let you decide.**
(B) I'd like that.

Chúng ta nên ăn bít tết hay mì Ý nhỉ?

- (A) Tôi sẽ để bạn chọn.
(B) Tôi thích nó.

Step 2

1. (C) 2. (A) 3. (B) 4. (C)
5. (B) 6. (B)

1. Can you tell me when you will be free tomorrow?

- (A) The hotel offers free breakfast.
(B) I'll be busy this afternoon.

(C) Let me check my schedule.

Ông có thể cho tôi biết ngày mai ông rảnh lúc nào không?

- (A) Khách sạn phục vụ bữa sáng miễn phí.
(B) Chiều nay tôi bận rồi.
(C) Để tôi kiểm tra lại lịch trình của mình.

Đáp án Câu hỏi gián tiếp (when)

- (A) Sử dụng từ đa nghĩa *free* với nghĩa: “rảnh rỗi” và “miễn phí”.
(B) Sai thời gian: *tomorrow* (ngày mai) → *this afternoon* (chiều nay).
(C) Đây là đáp án do người đáp đã gián tiếp trả lời rằng “sẽ kiểm tra lại lịch trình”.

2. Would you like a table inside or outside?

(A) Outside would be better.

- (B) The table is too small.
(C) Let's eat out.

Quý khách thích ngồi bàn trong nhà hay ngoài trời?

- (A) Tôi thích bàn ngoài trời hơn.
(B) Cái bàn nhỏ quá.
(C) Chúng ta ra ngoài ăn đi.

Đáp án Câu hỏi lựa chọn

- (A) Đây là đáp án. Trong hai lựa chọn “trong nhà hay ngoài trời” thì người được hỏi đã lựa chọn “ngoài trời”.
(B) Câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Đối với câu hỏi về việc ăn ở trong nhà hay ngoài trời, thì việc trả “cái bàn đó nhỏ quá” là không phù hợp.

(C) Câu trả lời không liên quan tới câu hỏi. Đối với câu hỏi về việc ăn ở trong nhà hay ngoài trời thì trả lời bằng cách rủ đối phương “đi ăn ngoài” là không phù hợp.

3. Is that your notebook on the desk?

- (A) He sits over there.
(B) No, it's Ms. Chang's.
(C) At the library.

Quyển sổ trên bàn là của bạn đúng không?

- (A) Anh ấy ngồi ở kia.
(B) Không, nó là của cô Chang đấy.
(C) Ở thư viện.

Đáp án Câu hỏi Yes/No

- (A) Sai đại từ: “notebook” (đồ vật) → “He” (người đàn ông).
(B) Đây là đáp án do câu trả lời đã đưa ra tên người sở hữu là “cô Chang”.
(C) Sử dụng từ dễ gây liên tưởng: *notebook* (quyển sổ) → *library* (thư viện).

4. Do you know where the closest bank is?

- (A) No, there isn't.
(B) They worked closely together.
(C) It's about two blocks down on the left.

Bạn có biết ngân hàng gần nhất ở đâu không?

- (A) Không, không có ở đó.
(B) Họ làm việc với nhau rất chặt chẽ.
(C) Nó cách đây khoảng hai dãy nhà về phía bên trái.

Đáp án Câu hỏi gián tiếp (where)

- (A) Sử dụng từ dễ gây liên tưởng: *where* (ở đâu) → *there* (ở đó).
(B) Sử dụng từ có phát âm tương tự: *closest* (gần nhất) → *closely* (thân thiết, chặt chẽ).
(C) Đây là đáp án do câu trả lời đã sử dụng cách diễn đạt về vị trí: “hai khu nhà về phía bên trái”.

5. Are you taking a bus or can I give you a ride?

- (A) It took me an hour.

Unit 1 5 mẫu câu cơ bản

1. Chủ ngữ và động từ

p.121

Check Up

1. Chủ ngữ James	động từ is
2. Chủ ngữ Linda	động từ finished
3. Chủ ngữ We	động từ need
4. Chủ ngữ I	động từ am
5. Chủ ngữ Fixing computers	động từ is
6. Chủ ngữ The presentation	động từ was
7. Chủ ngữ They	động từ are

1. James là nhân viên kinh doanh.
2. Linda đã làm xong việc của mình.
3. Chúng tôi cần một nhà thiết kế mới.
4. Tôi bị trễ cuộc họp.
5. Sửa máy tính là nghề của tôi.
6. Bài thuyết trình rất tuyệt.
7. Họ rất bận rộn khi vào hè.

2. Tân ngữ

p.122

Check Up

1. his car	2. Linda, a letter
3. your order	4. a new designer
5. to attend the workshop	6. a presentation
7. Peter, a job, it	

1. Colin đã sửa xe của mình.
2. Tôi đã gửi thư cho Linda.
3. Chúng tôi đã nhận được đơn đặt hàng của bạn.
4. Họ đã thuê một nhà thiết kế mới.
5. Judy muốn tham dự buổi hội thảo.
6. Cô Shin đã thực hiện một bài thuyết trình.
7. Công ty đã nghĩ ý mời Peter làm việc. Anh ấy có đồng ý không?

3. Bổ ngữ

p.123

Check Up

1. Bổ ngữ của chủ ngữ
2. Bổ ngữ của chủ ngữ
3. Bổ ngữ của chủ ngữ
4. Bổ ngữ của chủ ngữ
5. Bổ ngữ của chủ ngữ
6. Bổ ngữ của tân ngữ
7. Bổ ngữ của chủ ngữ
8. Bổ ngữ của tân ngữ
9. Bổ ngữ của chủ ngữ
10. Bổ ngữ của tân ngữ

1. Tôi là trưởng phòng kinh doanh.
2. Hôm nay trông anh có vẻ vui nhỉ.
3. Sản phẩm hiện đang hết hàng.
4. Buổi hội thảo rất tệ nhạt.
5. Bộ phim rất được yêu thích.
6. Đi bộ giúp bạn khỏe mạnh.
7. Anh Donald là cấp trên của tôi.
8. Quý vị hãy giữ ấm cơ thể.
9. Địa chỉ của chúng tôi vẫn như cũ.
10. Tôi thấy buổi hội thảo chuyên đề cung cấp rất nhiều thông tin.

4. Các mẫu câu - Mẫu 1, 2, 3

p.124

Check Up

1. Mẫu 2
2. Mẫu 1
3. Mẫu 2
4. Mẫu 1
5. Mẫu 3
6. Mẫu 3
7. Mẫu 3
8. Mẫu 3
9. Mẫu 2
10. Mẫu 1

1. Giao hàng miễn phí.
2. Họ làm việc cùng nhau.
3. Quán cà phê đã trở nên nổi tiếng.
4. Chuyến tàu đã đến đúng giờ.
5. Tôi đã đặt hàng hôm qua.
6. Judy sẽ tham dự buổi hội thảo.
7. Anh Kim đã được giảm giá 5%.
8. Tôi sẽ sắp xếp một cuộc họp với cô ấy.
9. Anh Bates tới từ trụ sở chính.
10. Tất cả nhân viên đều tham dự buổi hội thảo chuyên đề.